

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 31/03/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150+190)	100	815,201,253,200	849,034,391,862
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	16,002,974,961	5,664,628,546
1. Tiền	111	6,602,989	10,387,567
2. Các khoản tương đương tiền	112	15,996,371,972	5,654,240,979
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	785,198,900,630	788,954,406,555
1. Đầu tư ngắn hạn	121	785,198,900,630	788,954,406,555
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	13,838,326,274	53,663,945,186
1. Phải thu khách hàng	131	46,812,601,541	46,387,129,447
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	-	-
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2	46,812,601,541	46,387,129,447
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
4. Các khoản phải thu khác	135	13,526,504,600	7,276,815,739
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(46,500,779,867)	-
IV. Hàng tồn kho	140	-	-
1. Hàng tồn kho	141		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	124,769,088	27,278,405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	124,769,088	27,278,405
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2	124,769,088	27,278,405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		
VIII. Tài sản tái bảo hiểm	190	36,282,247	724,133,170
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191	-	687,850,923
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192	36,282,247	36,282,247
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	35,720,662,004	(12,217,225,152)
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	35,409,138,113	33,831,168,784
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn	218	35,409,138,113	33,831,168,784

4.1 Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	218.1	12,000,000,000	12,000,000,000
4.1 Phải thu dài hạn khác	218.2	23,409,138,113	21,831,168,784
II. Tài sản cố định	220	110,411,088	124,484,497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	110,411,088	124,484,497
- Nguyên giá	222	3,321,608,183	3,321,608,183
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3,211,197,095)	(3,197,123,686)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
2. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	204,440,000	204,440,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(204,440,000)	(204,440,000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	(46,247,291,959)
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	(46,247,291,959)
V. Tài sản dài hạn khác	260	201,112,803	74,413,526
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	201,112,803	74,413,526
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	850,921,915,204	836,817,166,710
NGUỒN VỐN	Mã số		
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	42,194,285,139	41,742,808,067
I. Nợ ngắn hạn	310	40,540,992,861	41,496,116,849
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		
2. Phải trả người bán	312	-	-
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	-	-
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		
3. Người mua trả tiền trước	313		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,861,194,596	4,912,388,493
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316	12,445,214	356,936,110
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	217,693,915	156,051,044
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	36,449,659,136	36,070,741,202

13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	26,679,838,099	26,404,881,656
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	993,453,039	1,139,499,758
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	8,776,367,998	8,526,359,788
II. Nợ dài hạn	330	1,653,292,278	246,691,218
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả	335	1,653,292,278	246,691,218
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	808,727,630,065	795,074,358,643
I. Vốn chủ sở hữu	410	808,727,630,065	795,074,358,643
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	600,000,000,000	600,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	413		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419	9,283,301,021	9,283,301,021
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	199,444,329,044	185,791,062,422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	850,921,915,204	836,817,166,710

Kế toán trưởng



Hà Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Giám đốc



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Kwon Soon Yong

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II- Năm 2024

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1	2	3	4
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	7,370,799,634	14,429,338,753
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	15,008,555,288	30,038,527,344
4. Thu nhập khác	13	-	-
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	249,376,077	(6,970,249,539)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	994,410	2,297,260
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5,067,744,341	10,865,043,725
9. Chi phí khác	24	-	-
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	17,080,645,134	40,606,710,264
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,020,772,652	5,899,538,709
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1,406,601,060	(2,731,944,248)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	13,653,271,422	37,439,115,803
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Kế toán trưởng

Hà Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024
Giám Đốc



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Kwon Soon Yong

CHI NHÁNH CÔNG TY BẢO HIỂM BẢO LÃNH SEOUL TẠI HÀ NỘI

PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	1	8,058,650,557	15,227,548,175
Trong đó:			
- Phí bảo hiểm gốc	1.1	8,333,607,000	19,792,758,100
- Phí nhận tái bảo hiểm	1.2	-	-
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	1.3	274,956,443	4,565,209,925
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	2	687,850,923	1,209,408,215
Trong đó:			
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	2.1	-	1,209,408,215
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	2.2	(687,850,923)	-
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3	7,370,799,634	14,018,139,960
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4	-	411,198,793
Trong đó:			
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.1	-	411,198,793
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	4.2		
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	98	7,370,799,634	14,429,338,753
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11	-	-
Trong đó:			
- Tổng chi bồi thường	11.1	210,759,091	1,127,529,815
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	210,759,091	1,127,529,815
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	-	-
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	(146,046,719)	(7,927,058,973)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	-	36,282,247
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	(146,046,719)	(7,963,341,220)
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16	250,008,210	557,500,497
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	145,414,586	435,591,184
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	145,414,586	435,591,184
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18	249,376,077	(6,970,249,539)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19	7,121,423,557	21,399,588,292
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 -21)	22	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	15,008,555,288	30,038,527,344
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	994,410	2,297,260
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25	15,007,560,878	30,036,230,084
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5,067,744,341	10,865,043,725
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30	17,061,240,094	40,570,774,651
23. Thu nhập khác	31	19,405,040	35,971,160
24. Chi phí khác	32	-	35,547
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	19,405,040	35,935,613
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	17,080,645,134	40,606,710,264
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,020,772,652	5,899,538,709

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	1,406,601,060	(2,731,944,248)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	13,653,271,422	37,439,115,803
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Kế toán trưởng



Hà Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Giám Đốc



GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH
Kwon Soon Yong